

Số:110 /CV-DL1

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2019

V/v Giải trình LNST 6 tháng đầu năm
2019 thay đổi trên 10% so với 6 tháng
đầu năm 2018 và chênh lệch trước và sau
kiểm toán trên 5%

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán kế toán AAC; Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 thay đổi so với 6 tháng đầu năm 2018 và lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước và sau kiểm toán như sau:

A. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018:

I. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước trên BCTC riêng lẻ:

Chỉ tiêu	Số liệu kiểm toán		Chênh lệch (3)=(1)-(2)	% Tăng/ giảm (4)=(3)/(2)
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018		
	(1)	(2)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.838.207.745	23.464.572.895	(9.626.365.150)	41,03%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.812.383.268	4.738.589.748	(1.926.206.480)	40,65%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.025.824.477	18.725.983.147	(7.700.158.670)	41,12%

Quá trình sản xuất 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

- Lưu lượng khách các tuyến tương đối, doanh thu kỳ này giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 61,75%, cùng kỳ năm trước chiếm 60,42 %

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 43,66% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí tài chính về lãi vay giảm 65,64 % so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng giảm 17,5 % so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 18,11% so với cùng kỳ năm trước

Chi phí so với cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 5,23 %, kỳ trước chiếm 5,53 % . Chi phí quản lý kỳ này chiếm 13,73% , kỳ trước chiếm 14,63 %.

II. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất :

Chỉ tiêu	Số liệu kiểm toán		Chênh lệch	%
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018		
	(1)	(2)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.133.753.360	20.401.168.376	(267.415.016)	1,3%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.869.625.633	5.036.118.890	(2.166.493.257)	43%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.264.127.727	15.365.049.486	1.899.078.241	12,36%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	17.124.909.490	15.226.218.587	1.898.690.903	12,47%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	139.218.237	138.830.899	387.338	0,28%

Quá trình sản xuất 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

- Doanh thu kỳ này tăng 29,73% so với cùng kỳ năm trước
- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 96,58%, cùng kỳ năm trước chiếm 94,27 %
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,27% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí tài chính tăng 90,7 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí bán hàng giảm 13,76 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý giảm 43,63% so với cùng kỳ năm trước

Chi phí so với cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 0,51 %, kỳ trước chiếm 0,77 % . Chi phí quản lý kỳ này chiếm 2,8% , kỳ trước chiếm 6,44 %.

B. Giải trình số liệu BCTC 6 tháng đầu năm 2019 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

I. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán riêng:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.888.040.008	110.000.000	2.778.040.008
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	41.800.000.000	44.578.040.008	(2.778.040.008)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.429.870.213	0	2.429.870.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.079.228.587.869	1.076.798.717.656	2.429.870.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.234.916.513	6.649.730.660	(414.814.147)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	57.423.388.501	54.578.704.141	2.844.684.360
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421 a</i>	<i>46.397.564.024</i>	<i>43.552.879.664</i>	<i>2.844.684.360</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421 b</i>	<i>11.025.824.477</i>	<i>11.025.824.477</i>	<i>0</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.079.228.587.869	1.076.798.717.656	2.429.870.213

1. Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng : 2.778.040.008 VNĐ và phải thu về cho vay ngắn hạn giảm : 2.778.040.008 VNĐ do ghi nhận nhằm phải thu về cho vay ngắn hạn sang Trả trước cho người bán ngắn hạn trên BCTC tự lập.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng : 2.429.870.213 VNĐ do chưa ghi nhận chi phí liên quan đến các khoản phải trả tiền thuê đất trên BCTC tự lập.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm : 414.814.147 VNĐ ghi nhận sai số Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên BCTC tự lập và Lợi nhuận giảm sau kiểm toán là do chưa ghi nhận chi phí kỳ trước trên BCTC tự lập dẫn đến lợi nhuận sau thuế thay đổi một khoản tương ứng.

4. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

II. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.519.700.048	9.741.660.040	2.778.040.008
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	41.800.000.000	44.578.040.008	(2.778.040.008)
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.861.967.703	20.027.731.244	(1.165.763.541)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152	2.429.870.213	0	2.429.870.213
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	447.578.934.010	448.141.412.851	(562.478.841)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.344.075.517.914	1.343.398.075.014	677.442.900

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	7.019.995.890	7.430.220.910	(410.225.020)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59.531.761.250	62.231.761.250	(2.700.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	155.822.247.308	153.122.247.308	2.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59.941.931.242	58.864.519.469	1.077.411.773
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421 a</i>	<i>44.584.294.339</i>	<i>41.739.609.979</i>	<i>2.844.684.360</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421 b</i>	<i>15.357.636.903</i>	<i>17.124.909.490</i>	<i>(1.767.272.587)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.344.075.517.914	1.343.398.075.014	677.442.900

1. Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng: 2.778.040.008 VNĐ và phải thu về cho vay ngắn hạn giảm : 2.778.040.008 VNĐ do ghi nhận sai báo cáo mẹ phải thu về cho vay ngắn hạn sang Trả trước cho người bán ngắn hạn trên BCTC tự lập.

2. Phải thu ngắn hạn khác giảm: 1.165.763.541 VNĐ do là Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku– Công ty con ghi nhận thiếu khoản phải thu ngắn hạn khác trên BCTC tự lập.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng : 2.429.870.213 VNĐ do Công ty mẹ chưa ghi nhận chi phí kỳ trước liên quan đến các khoản phải trả tiền thuê đất trên BCTC tự lập.

4. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước giảm: 410.225.020 VNĐ Công ty mẹ ghi nhận sai số Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên BCTC tự lập.

5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm : 2.700.000.000 VNĐ là do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku– Công ty con ghi nhận sai từ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trên BCTC tự lập.

6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng: 2.700.000.000 VNĐ là do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku– Công ty con ghi nhận sai từ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trên BCTC tự lập.

7. Lợi nhuận tăng là do ghi nhận sai chi phí giá vốn Công ty mẹ trên BCTC tự lập. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này giảm Mục I.3 và Lợi nhuận Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long – Công ty liên doanh liên kết trên BCTC tự lập dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán một khoản tương ứng.

8. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

III. Các chỉ tiêu trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37.059.966.422	40.588.152.136	(3.528.185.714)
Chi phí tài chính	22	10.401.784.312	10.459.097.096	(57.312.784)
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	0	19.762.415	(19.762.415)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.774.157.807	2.933.817.285	(159.659.478)
Thu nhập khác	31	48.000.000	90.000.000	(42.000.000)
Chi phí khác	32	8.545.864.948	10.209.992.904	(1.664.127.956)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.424.905.448	20.133.753.360	(1.708.847.912)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.937.092.932	2.869.625.633	67.467.299
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	15.487.812.516	17.264.127.727	(1.776.315.211)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	15.357.636.903	17.124.909.490	(1.767.272.587)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	130.175.613	139.218.237	(9.042.624)

1. Doanh thu hoạt động tài chính giảm: 3.528.185.714VNĐ do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku- Công ty con ghi nhận thiếu doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ trên BCTC tự lập.

2. Chi phí tài chính giảm: 57.312.784 VNĐ do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku- Công ty con ghi nhận thiếu doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ trên BCTC tự lập.

3. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh giảm: 19.762.415VNĐ do ghi nhận thiếu số lãi Công ty liên kết, liên doanh của công ty trên BCTC tự lập.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm : 159.659.478 VNĐ do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku- Công ty con ghi nhận thiếu chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên BCTC tự lập.

5. Thu nhập khác giảm : 42.000.000 VNĐ do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku- Công ty con ghi nhận thiếu thu nhập khác trong kỳ trên BCTC tự lập.

6. Chi phí khác giảm : 1.664.127.956VNĐ do Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku- Công ty con ghi nhận thiếu chi phí khác trong kỳ trên BCTC tự lập.

7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm :1.708.847.912 VNĐ, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: 67.467.299 VNĐ, Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm : 1.776.315.211VNĐ là do doanh thu hoạt động tài chính , chi phí quản lý, thu nhập khác, chi phí khác đã trình bày mục III. 1,2,3,4,5,6 trên BCTC tự lập, nên chi phí TNDN hiện hành tăng theo tỷ lệ dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm theo tương ứng.

8. Lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc cổ đông công ty mẹ sau kiểm toán tăng 1.767.272.587VNĐ và lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tăng

9.042.624VNĐ so với số liệu trước kiểm toán chủ yếu do điều chỉnh đã trình bày mục III(1,2,3,4,5,6,7) này .

9. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty về nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 .

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Cột